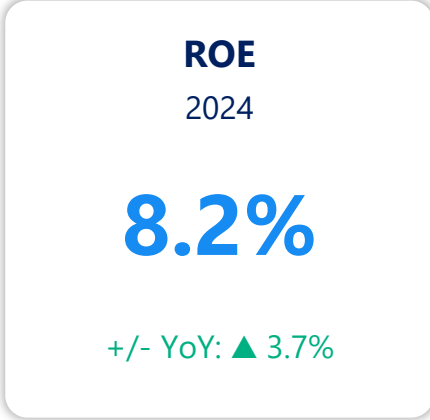
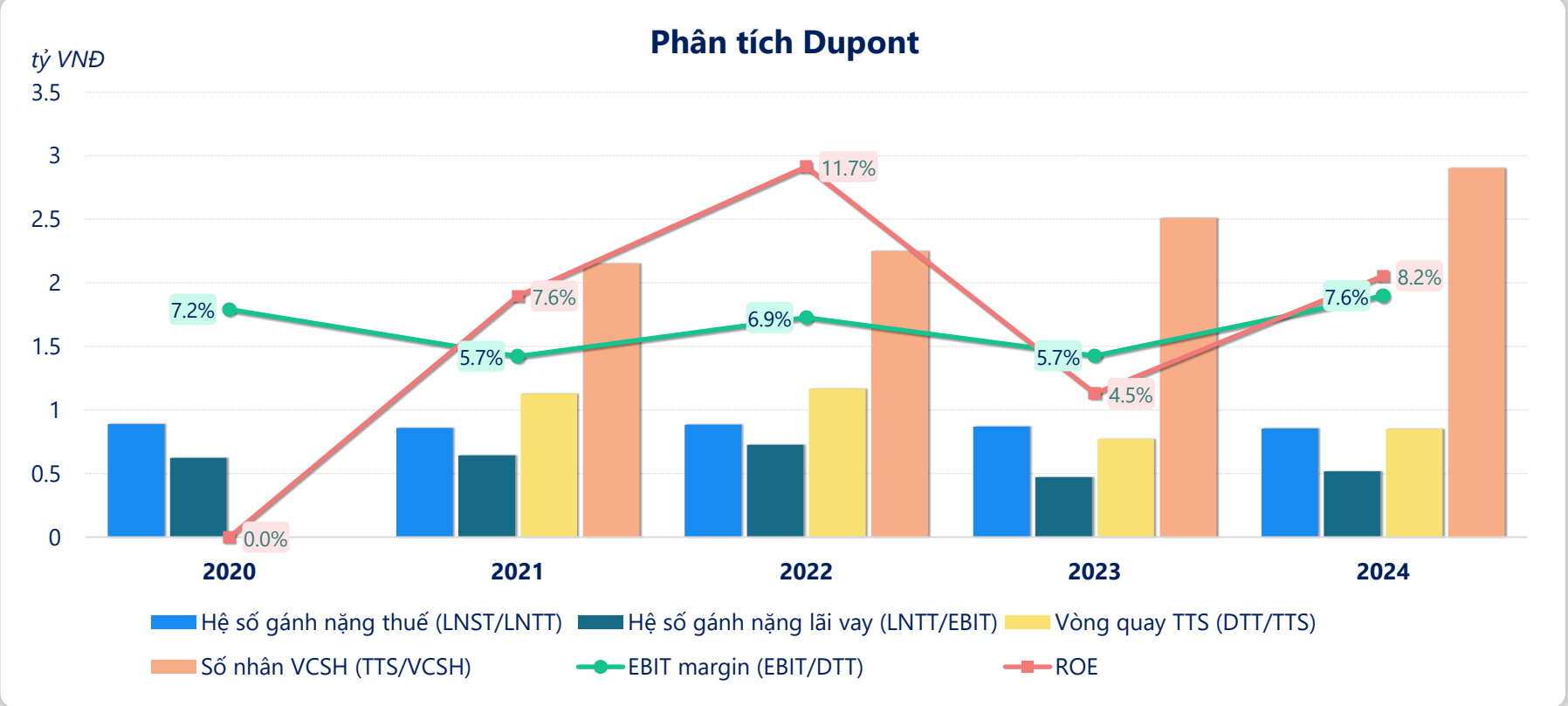
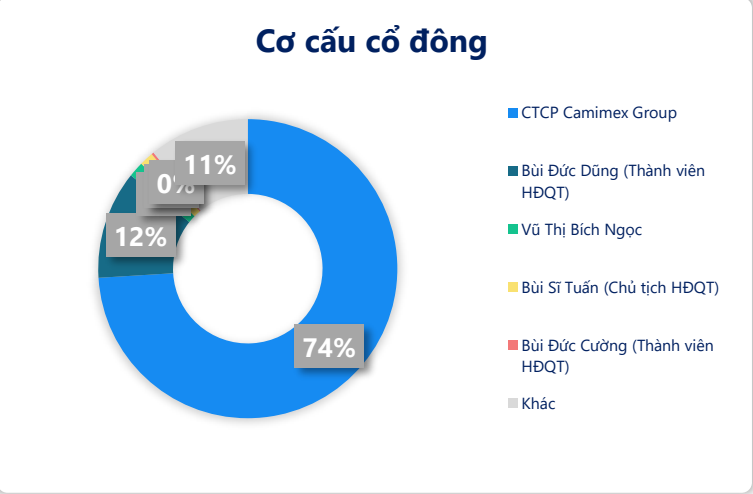


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

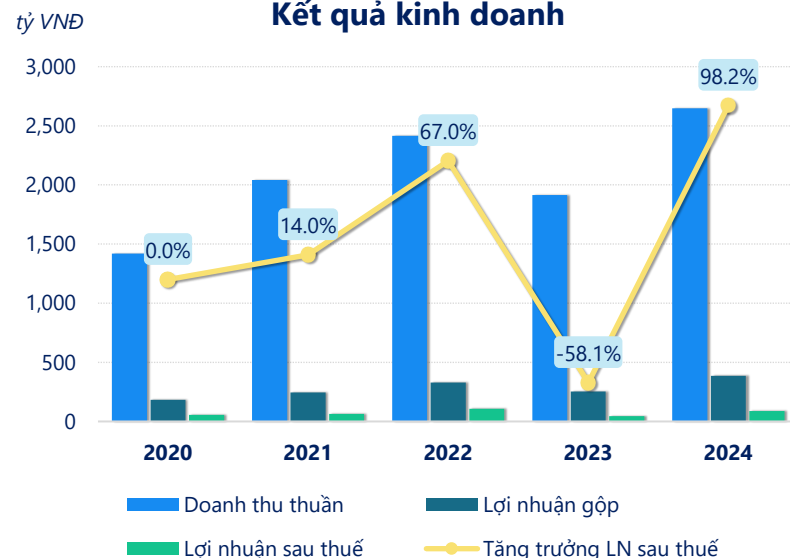
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,000 - 10,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		910
Số lượng CPLH (CP)		97,899,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,145
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.23)
EPS		900
P/E		10.3

	YTD	1T	3T	6T
CMM		2.2%	-1.1%	-1.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Camimex (UPCOM: CMM)

Kết quả kinh doanh

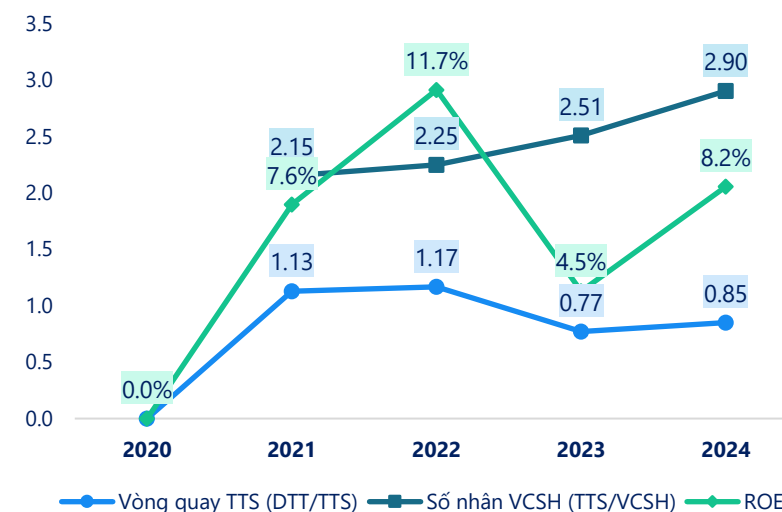


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.60%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.52**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

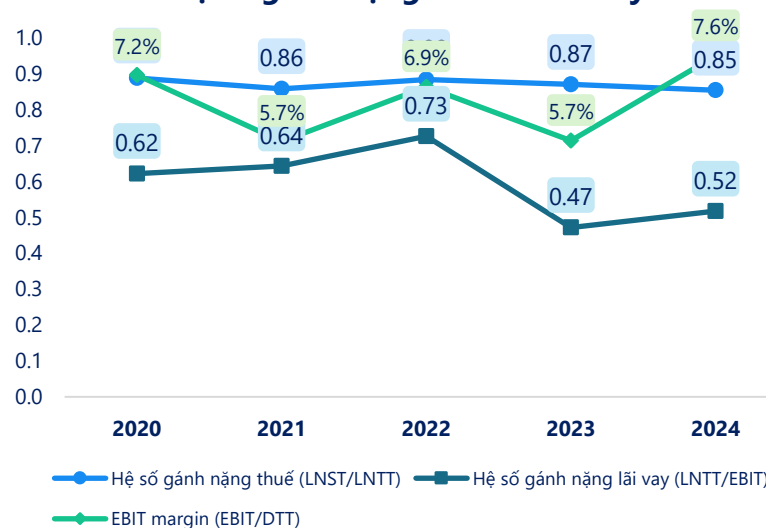
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CMM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.4%** đạt **2,648** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 98.2%** đạt **88.75** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.22%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

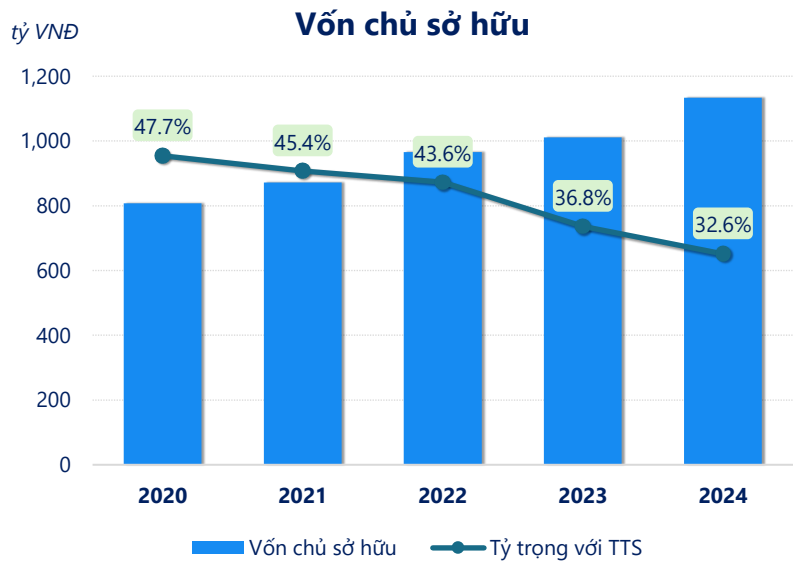
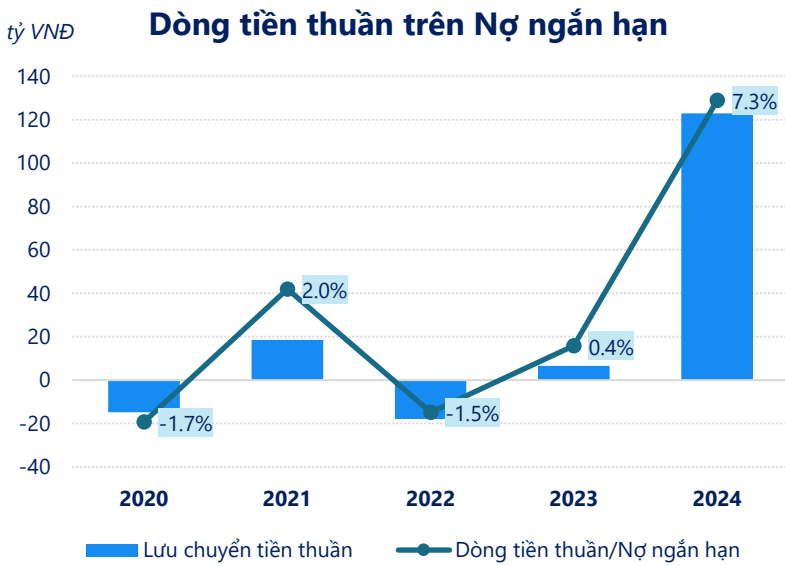
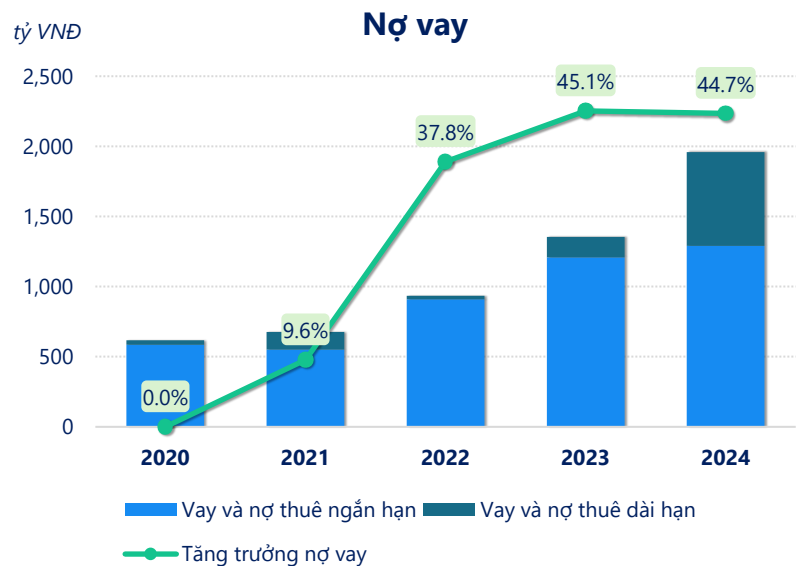
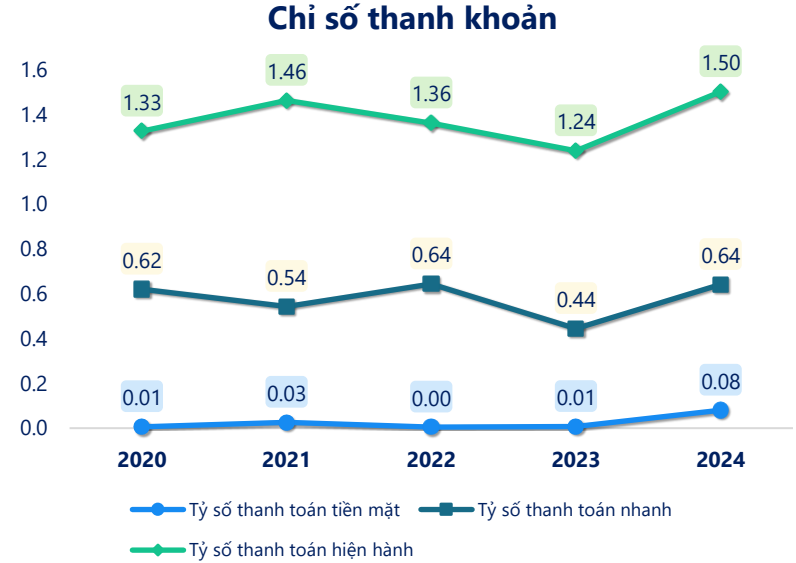
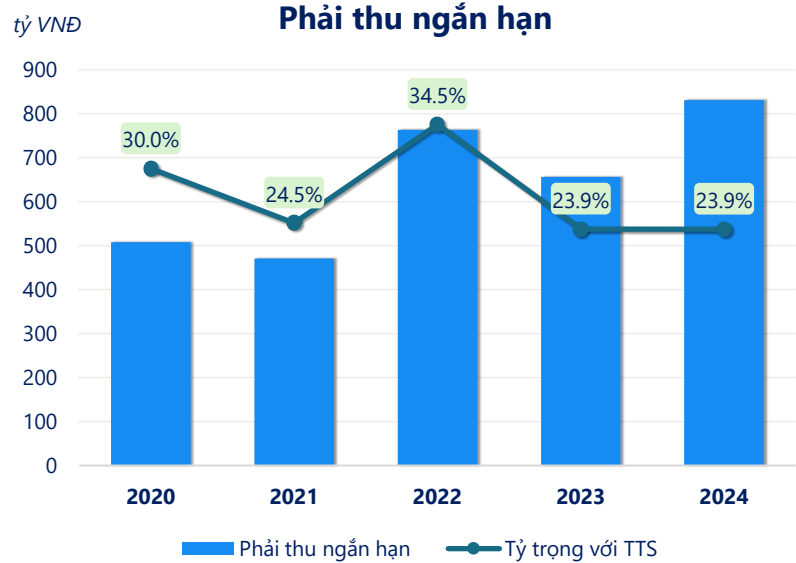
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.85**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.90** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,480	2,746	26.7%
Tài sản ngắn hạn	2,522	1,969	28.1%
Tiền và tương đương tiền	134	11.4	1076%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.1	14.9	383%
Phải thu ngắn hạn	831	656	26.7%
Hàng tồn kho	1,446	1,262	14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	38.3	24.2	58.5%
Tài sản dài hạn	958	777	23.2%
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	487	454	7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	368	250	47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.0	50.0	70.0%
Tài sản dài hạn khác	16.5	21.5	-23.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,347	1,735	35.2%
Nợ ngắn hạn	1,678	1,589	5.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,291	1,208	6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	202	-13.6%
Nợ dài hạn	668	146	358%
Vay và nợ thuê dài hạn	668	146	358%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,133	1,011	12.1%
Vốn chủ sở hữu	1,133	1,011	12.1%
Vốn điều lệ	979	945	3.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,419	2,041	2,414	1,913	2,648
Giá vốn hàng bán	1,237	1,795	2,085	1,659	2,261
Lợi nhuận gộp	182	246	329	255	387
Doanh thu HĐTC	8.81	12.6	56.1	28.4	19.4
Chi phí TC	47.2	52.5	104	99.0	142
Chi phí lãi vay	38.5	41.5	45.7	57.7	97.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	41.2	86.1	111	62.0	111
Chi phí QLDN	35.2	46.9	49.3	63.2	71.1
LN thuần từ HĐKD	67.1	73.2	121	58.8	81.9
Lợi nhuận khác	-3.86	1.46	-0.10	-7.27	22.1
LN trước thuế	63.3	74.6	121	51.5	104
Lợi nhuận sau thuế	56.2	64.0	107	44.8	88.8
LNST của CĐ cty mẹ	56.0	63.7	107	44.7	88.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.68	-76.9	-254	-94.2	413
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-190	37.8	-70.5	-319	-100
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	171	57.7	306	420	-190
Tiền đầu kỳ	20.4	5.63	24.2	5.84	11.4
Lưu chuyển tiền thuần	-14.8	18.6	-17.9	6.51	123
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.02	-0.46	-0.91	0.19
Tiền cuối kỳ	5.63	24.2	5.84	11.4	134